

Bản án số: 20 /2024/HNGĐ – ST

Ngày 10 tháng 8 năm 2024.

“ V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁT XÁT, TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Duy Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Minh Thanh;

2. Ông Nguyễn Xuân Hùng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bát Xát tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trung Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2024/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chang Thị D, sinh ngày 01/01/1996;

Địa chỉ: Bản S, xã S huyện Ph, tỉnh Lai Châu.

Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hương Thủy – Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Bị đơn: Anh Lò A T, sinh ngày 01/01/1994.

Địa chỉ: thôn S, xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện nộp Tòa án ngày 11/4/2024 và trong quá trình Tòa án giải quyết, nguyên đơn chị Chang Thị D trình bày:

Chị và anh Lò A T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013, đến ngày 17/6/2014 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai theo qui định của pháp luật.

Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được mấy năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Tùng đi làm xa nhà, vợ chồng ít liên lạc, ít quan tâm đến nhau, có gặp nhau thì cũng bất đồng quan điểm, chị và anh Lò A T không ngồi với nhau để nói chuyện được, vì vậy tình cảm vợ chồng ngày một nhạt dần, cuộc sống không có hạnh phúc, gia đình cũng đã biết mâu thuẫn của vợ chồng và đã khuyên giải nhưng không hắc phục được. Thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019, chị về xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu sinh sống, còn anh Tùng ở xã Cốc Mỳ, từ khi sống ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau, nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lò A T.

Về con: Trong thời gian chung sống vợ chồng sinh được 03 con chung, cháu thứ nhất Lò A Sếnh, sinh ngày 25/12/2014 và cháu thứ hai Lò Thị Dung, sinh ngày 07/11/2016. Năm 2019 khi vợ chồng sống ly thân thì cháu Lò A Sếnh ở với anh Tùng và cháu Lò Thị Dung ở với chị Dờ. Khi ly hôn chị xin được nuôi dưỡng cháu Lò Thị Dung, để anh Tùng nuôi dưỡng cháu Lò A Sếnh cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: do mỗi người nuôi một cháu nên chị không yêu cầu anh Tùng cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh Lò A T không nợ ai và không cho ai vay, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Lò A T, do anh thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú, vì vậy không tổng đạt trực tiếp được, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo qui định của pháp luật nhưng anh Tùng không đến và không nộp tài liệu chứng cứ gì.

Do anh Tùng không đến Tòa án, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được, mặt khác nguyên đơn chị Chang Thị D, có đơn đề nghị Tòa án không hòa giải, vì vậy vụ án này không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên có quan điểm:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Chang Thị D được ly hôn anh Lò A T.

Về con chung: Giao cháu Lò A S, sinh ngày 25/12/2014 cho anh Lò A T và cháu Lò Thị D, sinh ngày 07/11/2016 cho chị Chang Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về án phí: Chị Chang Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 81, 82, và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Chang Thị D được ly hôn anh Lò A T.

Về con chung: Chấp nhận quan điểm của nguyên đơn, chị Chang Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Thị Dung, 07/11/2016, anh Lò A T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò A Sênh, sinh ngày 25/12/2014 cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Chị Chang Thị D và anh Lò A T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị Chang Thị D và anh Lò A T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Chang Thị D phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Lò A T có địa chỉ tại huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Tòa án nhân dân huyện Bát Xát thụ lý vụ án là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Chang Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Lò A T vắng mặt lần hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Chang Thị D và anh Lò A T.

[2] Chị Chang Thị D và anh Lò A T kết hôn với nhau có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai theo giấy chứng nhận kết hôn số 31, ngày 17/6/2014 trên cơ sở tự nguyện, như vậy hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ và công nhận.

[3] Xét đối với yêu cầu của nguyên đơn:

Chị Chang Thị D và anh Lò A T chung sống với nhau từ năm 2013, năm 2014 mới đăng ký kết hôn, sau khi đăng ký anh, chị chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Tùng đi làm xa nhà, vợ chồng ít liên lạc, ít quan tâm đến nhau, có gặp nhau thì cũng bất đồng quan điểm, chị và anh Lò A T không ngồi với nhau nói chuyện được, vì vậy tình cảm vợ chồng ngày một nhạt dần, cuộc sống không có hạnh phúc, thực tế vợ chồng sống ly thân từ năm 2019, mỗi người sống một nơi, chị về xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu để ở, quá trình sống ly thân không quan tâm đến nhau. Chính quyền địa phương nơi vợ chồng anh, chị cư trú cũng xác nhận việc vợ chồng chị Chang Thị D và anh Lò A T có mâu thuẫn như ở trên và hiện tại anh chị sống ly thân từ năm 2019. Xét thấy mâu thuẫn của anh, chị là có thật, mâu thuẫn của vợ chồng, do nguyên đơn cung cấp phù hợp với nội dung xác nhận của chính quyền địa phương. Nay nguyên đơn chị Chang Thị D xin ly hôn là có căn cứ, chấp nhận yêu cầu của chị Chang Thị D, áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Chang Thị D được ly hôn anh Lò A T.

[4] Về con: Chị Chang Thị D và anh Lò A T sinh được 02 con chung, cháu thứ nhất Lò A S, sinh ngày 25/12/2014 và cháu thứ hai Lò Thị D, sinh ngày 07/11/2016.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án chị Chang Thị D có nguyện vọng được nuôi cháu Lò Thị D, để anh Tùng nuôi dưỡng cháu Lò A S cho đến khi đủ 18 tuổi.

Xét thấy từ khi chị Chang Thị D và anh Lò A T sống ly thân năm 2019, anh, chị đã tự giao con cho mỗi người nuôi một cháu, chị Dở nuôi cháu Lò Thị Dung, anh Tùng nuôi cháu Lò A Sính, Tòa án đã hỏi ý kiến của hai cháu, cháu Dung có nguyện vọng ở với mẹ, cháu Sính có nguyện vọng ở với bố, qua trình giải quyết anh Lò A T không đến Tòa án và không có văn bản trả

lời nhưng qua xác minh về điều kiện nuôi con của anh Tùng thì chính quyền địa phương xác nhận anh Tùng đi làm ăn, thỉnh thoảng về nhà, quá trình sinh sống tại địa phương thực hiện tốt nghĩa vụ công dân ở nơi cư trú, đủ điều kiện để nuôi cháu Lò A Sếnh. Vì vậy chấp nhận yêu cầu của chị Chang Thị D, giao cháu Lò Thị Dung cho chị Chang Thị D nuôi dưỡng và cháu Lò A Sếnh cho anh Lò A T nuôi dưỡng, cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Chang Thị D không yêu cầu anh Lò A T cấp dưỡng tiền nuôi con chung, vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Chang Thị D phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 81, 82, và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xử cho chị Chang Thị D được ly hôn anh Lò A T. Quan hệ hôn nhân của chị Chang Thị D và anh Lò A T chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Chị Chang Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Thị Dung, 07/11/2016 cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh Lò A T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò A Sếnh, sinh ngày 25/12/2014 cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Chị Chang Thị D và anh Lò A T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị Chang Thị D và anh Lò A T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Chang Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai theo biên lai số 0000630 ngày 22 tháng 4 năm 2024.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự, có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKSND H. Bát Xát (2);
- Đương sự (2);
- UBND xã Cốc Mỳ;
- THA DS;
- Người BVQ & LIHP;
- Lưu TA, VP, HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Duy Chiến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Duy Chiến

